

Số: 42 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 24 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 31/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

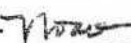
Căn cứ Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - kỳ họp thứ bảy về phân bổ dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 133/STC-QLNS ngày 19/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính và thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /s/ 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đ/c CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các hội, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, website, KTTH.



Võ Ngọc Thành

Page 1 of 1
Date: 10/10/2010
Time: 10:10:10

Subject: English
Topic: The Great Gatsby

Assignment: Essay
Question: Discuss the role of the American Dream in 'The Great Gatsby'.

Answer:

The American Dream is a central theme in 'The Great Gatsby'. It represents the pursuit of wealth, power, and happiness through hard work and determination. In the novel, Jay Gatsby is a classic example of someone who has dedicated his life to achieving this dream. He has built up a vast fortune through illegal means, but his ultimate goal is to win back the love of his former lover, Daisy Buchanan. Gatsby's dream is ultimately shattered, as he is unable to win Daisy back, and he dies alone. This illustrates the futility of the American Dream, as it is often based on unrealistic expectations and can lead to destruction.

Conclusion: The American Dream is a complex and often elusive goal. While it can inspire people to achieve great things, it can also lead to disappointment and despair. In 'The Great Gatsby', F. Scott Fitzgerald shows us that the dream is often based on illusion and can be easily shattered.

Signature: _____
Name: _____



Teacher's Signature: _____
Date: _____
Page: _____



Biểu số 33/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	Số sánh
A	B		2	
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.004.630	12.287.847	102,4%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.587.900	4.271.688	119,1%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.401.500	1.861.188	132,8%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.186.400	2.410.500	110,2%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.140.973	7.913.563	97,2%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.831.170	5.948.170	102,0%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.309.803	1.965.393	85,1%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư	60.604	6.266	10,3%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	215.153	96.330	44,8%
B	TỔNG CHI NSDP	12.002.230	12.283.447	102,3%
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.692.427	10.318.054	106,5%
1	Chi đầu tư phát triển	1.551.099	1.872.620	120,7%
2	Chi thường xuyên	7.827.931	8.156.958	104,2%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	200	600	300,0%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	189.549	262.726	138,6%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	122.248	23.750	19,4%
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.309.803	1.965.393	85,1%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	528.673	521.055	98,6%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.781.130	1.444.338	81,1%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	2.400	4.400	183,3%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	64.000	31.000	48,4%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	61.600	26.600	43,2%
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	2.400	4.400	183,3%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	61.600	26.600	43,2%
I	Vay để bù đắp bội chi			
II	Vay để trả nợ gốc	61.600	26.600	43,2%

Thư

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2018	DỰ TOÁN 2019	SỐ SÁNH
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	10.713.230	10.844.055	101,2%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.296.500	2.827.896	123,1%
2	Thu bổ sung từ NSTW	8.140.973	7.913.563	97,2%
-	Thu bổ sung cân đối	5.831.170	5.948.170	102,0%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.309.803	1.965.393	85,1%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			VN
4	Thu kết dư	60.604	6.266	10,3%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	215.153	96.330	44,8%
II	Chi ngân sách	10.710.830	10.839.655	101,2%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.756.711	5.512.264	95,8%
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	4.954.119	5.327.391	107,5%
-	Chi bổ sung cân đối	4.284.816	4.290.705	100,1%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	571.302	727.536	127,3%
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	98.001	309.150	315,5%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			-
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	2.400	4.400	183,3%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)			
I	Nguồn thu ngân sách	6.245.519	6.771.183	108,4%
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.291.400	1.443.792	111,8%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	4.954.119	5.327.391	107,5%
-	Thu bổ sung cân đối	4.284.816	4.290.705	100,1%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	571.302	727.536	127,3%
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	98.001	309.150	315,5%
II	Chi ngân sách	6.245.519	6.771.183	108,4%

Thư



UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 35/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.905.000	4.271.688
I	Thu nội địa	4.829.000	4.271.688
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.002.000	1.002.000
	- Thuế giá trị gia tăng	632.000	632.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	310.000	310.000
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	35.000	35.000
	- Thuế giá trị gia tăng	26.000	26.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.800	1.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	7.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.199.000	1.199.000
	- Thuế giá trị gia tăng	902.000	902.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.500	5.500
	- Thuế tài nguyên	112.500	112.500
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác	9.000	9.000
5	Lệ phí trước bạ	243.000	243.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.700	6.700
8	Thuế thu nhập cá nhân	345.000	345.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	253.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	427.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	253.000	253.000
10	Phí, lệ phí	102.000	77.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	25.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	77.000	77.000

Thư

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
11	Tiền sử dụng đất	755.000	755.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	70.000	70.000
13	Thu từ bán tài sản nhà nước		
14	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước		
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
16	Thu khác ngân sách	179.000	105.818
	Trong đó: Thu khác ngân sách trung ương	73.182	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực ATGT	50.000	
	+ Thu phạt vi phạm hành chính do CQTW thu (Cơ quan thuế)	10.000	
	+ Khác do TW xử lý(Quản lý thị trường)	3.182	
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	73.000	40.870
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	45.900	13.770
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	27.100	27.100
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	2.700	2.700
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.600	2.600
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	125.000	125.000
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	76.000	
III	Thu viện trợ		

Thư

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CẤU CẤU CHI NĂM 2019**
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.283.447	5.512.264	6.771.183
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.318.054	3.774.699	6.543.355
I	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	1.106.620	766.000
1	Chi XD CB tập trung	866.290	586.290	280.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.000	269.000	486.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	125.000	
4	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 16.266 trđ	30000	30000	
5	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	96.330	96.330	
II	Chi thường xuyên	8.156.958	2.515.043	5.641.915
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.455.239	542.130	2.913.109
2	Chi khoa học và công nghệ	37.604	31.314	6.290
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
V	Dự phòng ngân sách	262.726	127.286 (1)	135.440
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750	23.750	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.965.393	1.737.565	227.828
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Mars

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	10.839.655
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.327.391
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.512.264
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.106.620
1	Chi XDCB tập trung	586.290
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	269.000
3	Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	125.000
4	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 16.266 trđ	30.000
5	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	96.330
II	Chi thường xuyên	2.515.043
	Trong đó:	
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542.130
2	Chi sự nghiệp y tế	757.742
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.314
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	66.640
5	Chi sự nghiệp môi trường	28.117
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	21.434
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	10.335
8	Chi đảm bảo xã hội	114.444
9	Chi sự nghiệp kinh tế	294.836
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	404.713
11	Chi khác ngân sách	49.741
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
V	Dự phòng ngân sách	127.286 (1)
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750
VII	Chi các CTMTQG, CT 135 và các MT TW bổ sung	1.737.565
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Ghi chú:

(1) Quỹ Hợp tác xã 10 tỷ đồng (trong đó chuyển nguồn năm 2018 sang 3 tỷ đồng; Chương trình Nông thôn mới 30 tỷ đồng và dự phòng bố trí cho: Trang thiết bị Đài Phát thanh - truyền hình; Duy tu sửa chữa đường giao thông; Hỗ trợ di dời vùng sạt lở; Hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở làm việc cho công an xã trọng điểm ANCT; Hỗ trợ trang bị phần mềm quản lý ứng dụng công nghệ thông tin; Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện đảm bảo hoạt động của HĐND huyện theo NQ 89/2018/NĐ-CP; Hỗ trợ kinh phí môi trường, kiến thiết thị chính; Hỗ trợ trang bị truyền hình trực tuyến đến cấp xã; Các chương trình khuyến nông; Kinh phí đo đạc các nông lâm trường; Mua sắm trang thiết bị phục vụ A2 của BCH quân sự tỉnh; Diển tập phòng thủ; Chi phí bảo trì sửa chữa các công trình, sửa chữa hệ thống điện, nước BQL Quảng trường Đại Đoàn Kết; Kinh phí đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số lần thứ III năm 2019; kinh phí chương trình quảng bá địa phương tại Hàn Quốc; Quỹ hỗ trợ phụ nữ phát triển tỉnh Gia Lai; Kinh phí hỗ trợ thêm mức đóng BHYT cho một số đối tượng; Nâng cấp các hệ thống dùng chung để xây dựng nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu phục vụ chính quyền điện tử; Kinh phí xây dựng hạ tầng du lịch, di tích lịch sử Tây Sơn Thượng Đạo; Hỗ trợ xây dựng bia tưởng niệm; Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách An sinh xã hội đã thay phần Ngân sách trung ương hỗ trợ do bãi bỏ chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn (Quyết định số 25/2018/QĐ-TTg) mà Trung ương đã bố trí tạo nguồn cho địa phương giai đoạn 2017-2020 và các nhiệm vụ phát sinh khác...



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Biểu số 40/CK-NSN

Đơn vị: Triệu đồng

DỰ TOÁN 2019																	
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó													Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17		
	Tổng cộng	2.982.035	542.131	31.314	294.836	28.117	757.742	66.640	21.434	10.335	114.444	404.713	193.597	49.741	466.9		
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.383	92									15.291					
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500										1.500					
3	Văn phòng UBND tỉnh	19.494			654							18.840					
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	8.742			123						1.931	6.688					
5	Sở Nội vụ	25.576	885		1.003							23.688					
6	Ban Dân tộc	83.643									73.505	8.719	50		1.3		
7	Sở Tài chính	17.332			8.190							9.142					
8	Thanh tra tỉnh	8.827			2.500							6.327			2.3		
9	Sở Tư pháp	14.344	34		4.600							7.339			15.0		
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	485.002	462.299									7.664					
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	1.000														
12	Sở Y tế	278.868			310		261.119				71	9.098			8.3		
13	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng	664.493			60		458.058					6.018			206.3		
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	51.638									31.385				14.1		
15	Tư tưởng Cao đẳng nghề Gia Lai	8.202													8.2		
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	30.502	3.599		263			8.578		9.036		6.468			2.5		
17	Sở Thông tin & Truyền thông	16.750	997	96	7.897			1.129				5.631			1.0		
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	21.434							21.434								
19	Sở Khoa học - Công nghệ	31.200		23.598	70							6.332			1.2		
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	185.522			101.150							83.372			1.0		
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	15.777			15.777												
22	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	1.096			1.096												
23	Công ty TNHH MTV Chè Bầu Cạn	848			848												
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	28.571			28.571												
25	Sở Tài nguyên và môi trường	60.971			27.053	27.367						6.151			4		
26	Sở Công thương	5.584			339							5.245					
27	Sở Giao thông vận tải	11.845	85									11.760					
28	Ban ATGT	846										846					
29	Sở Xây dựng	6.787	94		273							6.420					

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	17
30	BQL Khu kinh tế tỉnh	43.940	45		13.449		13.648					16.798		
31	Khối Đảng tỉnh	95.316	1.858									93.458		
32	Trường Chính trị	10.134	10.134											
33	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	6.700						300				6.400		
34	Tỉnh đoàn thanh niên	14.854						3.294				11.560		
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.486										5.486		
36	Hội Nông dân	6.167										6.167		
37	Hội Cựu chiến binh	2.464										2.464		
38	Hội Văn học nghệ thuật	510												510
39	Hội Nhà báo	100												100
40	Tòa án nhân dân tỉnh	600										600		
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	800										800		
42	Chi Cục thi hành án dân sự	572										572		
43	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	19.763						19.763						
44	Quỹ phát triển đất	17.871			17.871									
45	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000												
46	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000			2.000									13.000
47	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.000			7.000									
48	Các sự nghiệp kinh tế khác	34.414			34.414									
49	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019 và các khoản chi khác	33.503												
50	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	736									736			
51	Sở Ngoại vụ	3.894										3.894		
52	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	312			312									
53	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	452			452									
54	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	280			280									

17/20



DỰ TOÁN 2019

STT	Đơn vị	2	Tổng số	Trong đó										Chi khác	Mục tiêu
				Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh hình ảnh	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	
55	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG, giảm nghèo bền vững	3	5.867			5.867									
56	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	8.320			8.320										
57	Kinh phí đặt mua Báo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh	3.238													3.238
58	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	1.526													1.526
59	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	22.979													22.979
60	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160				160									
61	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019	3.934			3.934								178		
62	Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	178													
63	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	18.700													18.700
64	CTMT phát triển hệ thống tự giúp xã hội (Phần bổ sung)	5.403													5.403
65	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động (Phần bổ sung)	1.910													1.910
66	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quý bảo trì đường bộ địa phương	58.424													58.424
67	Kinh phí hỗ trợ tiền đóng người tham gia BHXH tự nguyện	499										499			
68	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn nước ngoài)	66.159													66.159
69	Chi sự nghiệp giáo dục phần bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	39.760	39.760												
70	Chi sự nghiệp y tế phần bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	24.917						24.917							
71	Chi sự nghiệp Khoa học Công nghệ phần bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	620			620										
72	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin phần bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	33.576							33.576						

DỰ TOÁN 2019															
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi khác	Mục tiêu	
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			An ninh quốc phòng
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
73	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	4.317									4.317				
74	Chi Quản lý nhà nước phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	3.797										3.797			
75	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	23.683	13.384	7.000						1.299	2.000				

Handwritten signature



UBND TỈNH GIA LẠI

Biểu số 42/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỎ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

		Đơn vị: Triệu đồng					
Sst	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	Số bỏ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bỏ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Số bỏ sung có mục tiêu	Tổng chi cân đối ngân sách huyện
A	B	1	2	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	6.771.183	1.443.792	4.290.705	309.150	727.536	6.771.183
1	Pleiku	1.035.869	866.565	80.617	18.667	70.020	1.035.869
2	An Khê	298.214	73.840	183.467	14.785	26.122	298.214
3	Kbang	378.701	34.222	279.835	19.270	45.374	378.701
4	Đăk Đoa	430.958	41.854	318.768	23.016	47.320	430.958
5	Mang Yang	318.985	23.199	242.272	17.744	35.770	318.985
6	Chư Păh	357.594	25.425	272.873	20.366	38.930	357.594
7	Ia Grai	416.261	47.040	312.845	23.046	33.330	416.261
8	Đăk Pơ	220.412	19.985	160.487	13.792	26.148	220.412
9	Kong Chro	308.280	19.088	233.231	18.361	37.600	308.280
10	Đức Cơ	363.579	37.431	267.118	20.451	38.579	363.579
11	Chư Prông	500.419	53.324	379.566	21.751	45.778	500.419
12	Chư Sê	540.264	84.237	373.389	20.825	61.813	540.264
13	Ia Pa	296.548	10.185	235.663	12.238	38.462	296.548
14	Phú Thiện	332.339	22.092	245.196	14.707	50.344	332.339
15	Ayun pa	223.691	33.501	159.778	7.396	23.016	223.691
16	Krông Pa	428.889	28.284	321.131	21.061	58.413	428.889
17	Chư Pưh	320.180	23.520	224.469	21.674	50.517	320.180

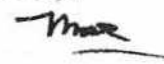
Handwritten signature

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Nội dung	Dự toán năm 2019
B	B	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.287.847
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.271.688
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.861.188
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.410.500
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.913.563
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.948.170
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965.393
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	6.266
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.330
B	TỔNG CHI NSDP	12.283.447
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.318.054
1	Chi đầu tư phát triển	1.872.620
2	Chi thường xuyên	8.156.958
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
5	Dự phòng ngân sách	262.726
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.965.393
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	521.055
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.444.338
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	4.400
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	31.000
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	26.600
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.400
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	26.600
I	Vay để bù đắp bội chi	
II	Vay để trả nợ gốc	26.600



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	10.844.055
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.827.896
2	Thu bổ sung từ NSTW	7.913.563
-	Thu bổ sung cân đối	5.948.170
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.965.393
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
4	Thu kết dư	6.266
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96.330
II	Chi ngân sách	10.839.655
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.512.264
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	5.327.391
-	Chi bổ sung cân đối	4.290.705
-	Chi bổ sung có mục tiêu	727.536
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	309.150
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	4.400
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)	
I	Nguồn thu ngân sách	6.771.183
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.443.792
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	5.327.391
-	Thu bổ sung cân đối	4.290.705
-	Thu bổ sung có mục tiêu	727.536
-	Bổ sung nguồn thực hiện CCTL	309.150
II	Chi ngân sách	6.771.183
1	Chi đầu tư phát triển	766.000
2	Chi thường xuyên	5.641.915
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
4	Dự phòng	135.440
5	Chi cải cách tiền lương	
6	Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ	227.828

Thư



UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 48/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	4.905.000	4.271.688
I	Thu nội địa	4.829.000	4.271.688
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	1.002.000	1.002.000
	- Thuế giá trị gia tăng	632.000	632.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.000	60.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	310.000	310.000
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	35.000	35.000
	- Thuế giá trị gia tăng	26.000	26.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.000	8.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	9.000	9.000
	- Thuế giá trị gia tăng	1.800	1.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	7.200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	- Thuế tài nguyên		
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.199.000	1.199.000
	- Thuế giá trị gia tăng	902.000	902.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.000	170.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	5.500	5.500
	- Thuế tài nguyên	112.500	112.500
	- Thuế môn bài		
	- Thu khác	9.000	9.000
5	Lệ phí trước bạ	243.000	243.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.700	6.700
8	Thuế thu nhập cá nhân	345.000	345.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	680.000	253.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	427.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	253.000	253.000
10	Phí, lệ phí	102.000	77.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	25.000	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	77.000	77.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
THEO CẤU CẢU CHI NĂM 2019**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	CHIA RA	
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.283.447	5.512.264	6.771.183
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.318.054	3.774.699	6.543.355
I	Chi đầu tư phát triển	1.872.620	1.106.620	766.000
1	Chi XDDB tập trung	866.290	586.290	280.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	755.000	269.000	486.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	125.000	125.000	
4	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 16.266 trđ	30000	30000	
5	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	96.330	96.330	
II	Chi thường xuyên	8.156.958	2.515.043	5.641.915
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.455.239	542.130	2.913.109
2	Chi khoa học và công nghệ	37.604	31.314	6.290
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600	600	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400	
V	Dự phòng ngân sách	262.726	127.286	135.440
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750	23.750	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.965.393	1.737.565	227.828
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Trần



UBND TỈNH GIA LAI

Biểu số 50/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	10.839.655
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.327.391
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.512.264
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.106.620
1	Chi XD CB tập trung	586.290
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	269.000
3	Chi từ nguồn thu Xổ số kiến thiết	125.000
4	Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 16.266 trđ	30.000
5	Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện	96.330
II	Chi thường xuyên	2.515.043
	Trong đó:	
1	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	542.130
2	Chi sự nghiệp y tế	757.742
3	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.314
4	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	66.640
5	Chi sự nghiệp môi trường	28.117
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	21.434
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	10.335
8	Chi đảm bảo xã hội	114.444
9	Chi sự nghiệp kinh tế	294.836
10	Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	404.713
11	Chi khác ngân sách	49.741
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400
V	Dự phòng ngân sách	127.286
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	23.750
VII	Chi các CTMTQG, CT 135 và các MT TW bổ sung	1.737.565
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



Biểu số 53/CK-NS

DỰ TOÁN CHI THUỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

DỰ TOÁN 2019

Đơn vị: Triệu đồng

DỰ TOÀN 2019															
Đơn vị	Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mức t	
		Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng			
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng cộng	2.982.035	542.131	31.314	294.836	28.117	757.742	66.640	21.434	10.335	114.444	404.713	193.597	49.741	466....
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	15.383	92									15.291			
2	Đoàn Đại biểu quốc hội	1.500										1.500			
3	Văn phòng UBND tỉnh	19.494			654							18.840			
4	Sở Kế hoạch & đầu tư	8.742			123						1.931	6.688			
5	Sở Nội vụ	25.576	885		1.003							23.688			
6	Ban Dân tộc	83.643									73.505	8.719	50		1.1...
7	Sở Tài chính	17.332			8.190							9.142			
8	Thanh tra tỉnh	8.827			2.500							6.327			
9	Sở Tư pháp	14.344	34		4.600							7.339			2.2...
10	Sở Giáo dục & Đào tạo	485.002	462.299									7.664			15...
11	Kinh phí hỗ trợ sau đại học	1.000	1.000												
12	Sở Y tế	278.868			310		261.119					9.098			8...
13	KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng	664.493			60		458.058				71				206...
14	Sở Lao động, Thương binh & xã hội	51.638									31.385	6.018			14...
15	Trường Cao đẳng nghề-Gia Lai	8.202													8...
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	30.502	3.599		263			8.578		9.036		6.468			2...
17	Sở Thông tin & Truyền thông	16.750	997	96	7.897			1.129				5.631			1...
18	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	21.434							21.434						
19	Sở Khoa học - Công nghệ	31.200		23.598	70							6.332			1...
20	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	185.522			101.150							83.372			1...
21	Vườn quốc gia Kon Ka Kinh	15.777			15.777										
22	Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai	1.096			1.096										
23	Công ty TNHH MTV Chè Bầu Cạn	848			848										
24	Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi	28.571			28.571										
25	Sở Tài nguyên và môi trường	60.971			27.053	27.367						6.151			
26	Sở Công thương	5.584			339							5.245			
27	Sở Giao thông vận tải	11.845	85									11.760			
28	Ban AFGT	846										846			

DỰ TOÁN 2019

Trong đó

STT	Đơn vị	Tổng số	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng	Chi khác	Mục tiêu
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
29	Sở Xây dựng	6.787	94		273							6.420			
30	BQL Khu kinh tế tỉnh	43.940	45		13.449		13.648					16.798			
31	Khối Đảng tỉnh	95.316	1.858									93.458			
32	Trường Chính trị	10.134	10.134												
33	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh	6.700						300				6.400			
34	Tinh đoàn thanh niên	14.854						3.294				11.560			
35	Hội Liên hiệp phụ nữ	5.486										5.486			
36	Hội Nông dân	6.167										6.167			
37	Hội Cựu chiến binh	2.464										2.464			
38	Hội Văn học nghệ thuật	510													510
39	Hội Nhà báo	100													100
40	Tòa án nhân dân tỉnh	600										600			
41	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	800										800			
42	Chi Cục thi hành án dân sự	572										572			
43	Hỗ trợ kinh phí xuất bản báo Gia Lai	19.763						19.763							
44	Quỹ phát triển đất	17.871			17.871										
45	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đối ngoại, công tác biên giới	13.000												13.000	
46	Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ	2.000			2.000										
47	Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT	7.000			7.000										
48	Các sự nghiệp kinh tế khác	34.414			34.414										
49	Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2019 và các khoản chi khác	33.503												33.503	
50	Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku	736									736				
51	Sở Ngoại vụ	3.894										3.894			
52	Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	312			312										
53	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)	452			452										

True



DỰ TOÀN 2019

Đơn vị	2	Tổng số	Trong đó											Chi khác	Mục tiêu
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính	An ninh quốc phòng		
			4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17
54	Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)	280			280										
55	Bổ trí vốn đối ứng 10% CTMTQG giảm nghèo bền vững	5.867			5.867										
56	Bổ trí vốn đối ứng 10% vốn sự nghiệp CT MTQG Nông thôn mới	8.320			8.320										
57	Kinh phí đặt mua Báo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh	3.238												3.238	
58	Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS	1.526													1.52
59	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020	22.979													22.97
60	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông thôn mới	160			160										
61	Kinh phí hỗ trợ phát triển chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2019	3.934			3.934										
62	Kinh phí hoạt động của BCD 389 tỉnh	178										178			
63	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	18.700													18.70
64	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội (Phần bổ sung)	5.403													5.40
65	CTMT Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động (Phần bổ sung)	1.910													1.91
66	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	58.424													58.42
67	Kinh phí hỗ trợ tích động người tham gia BHXH tự nguyện	499									499				
68	Chi bổ sung có mục tiêu (vốn nước ngoài)	66.159													66.15
69	Chi sự nghiệp giáo dục phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	39.760	39.760												
70	Chi sự nghiệp y tế phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	24.917					24.917								
71	Chi sự nghiệp Khoa học Công nghệ phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	620		620											

Wor

DỰ TOÁN 2019

DỰ TOÁN 2019																
STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó										Chi khác	Mục tiêu		
			Sự nghiệp giáo dục đào tạo	Sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	Sự nghiệp Thể dục thể thao	Đảm bảo xã hội	Quản lý hành chính			An ninh quốc phòng	
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
72	Chi Sự nghiệp Văn hóa thông tin phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	33.576						33.576								
73	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	4.317									4.317					
74	Chi Quản lý nhà nước phân bổ các đơn vị theo Chương trình 64-Ctr/TU của Tỉnh ủy	3.797										3.797				
75	Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất	23.683	13.384	7.000						1.299	2.000					

Handwritten signature

Dietary intake of SACCK-NEUT[illegible]



Biểu số 55/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn		Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh		Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương		Số bổ sung có mục tiêu		Tổng chi cân đối ngân sách huyện	
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	6.771.183	1.443.792			4.290.705	309.150		727.536		6.771.183		
1	Pleiku	1.035.869	866.565			80.617	18.667		70.020		1.035.869		
2	An Khê	298.214	73.840			183.467	14.785		26.122		298.214		
3	Khang	378.701	34.222			279.835	19.270		45.374		378.701		
4	Đăk Đoa	430.958	41.854			318.768	23.016		47.320		430.958		
5	Mang Yang	318.985	23.199			242.272	17.744		35.770		318.985		
6	Chư Păh	357.594	25.425			272.873	20.366		38.930		357.594		
7	La Grai	416.261	47.040			312.845	23.046		33.330		416.261		
8	Đăk Pơ	220.412	19.985			160.487	13.792		26.148		220.412		
9	Kong Chro	308.280	19.088			233.231	18.361		37.600		308.280		
10	Đức Cơ	363.579	37.431			267.118	20.451		38.579		363.579		
11	Chư Prông	500.419	53.324			379.566	21.751		45.778		500.419		
12	Chư Sê	540.264	84.237			373.389	20.825		61.813		540.264		
13	La Pa	296.548	10.185			235.663	12.238		38.462		296.548		
14	Phú Thiện	332.339	22.092			245.196	14.707		50.344		332.339		
15	Ayun pa	223.691	33.501			159.778	7.396		23.016		223.691		
16	Krông Pa	428.889	28.284			321.131	21.061		58.413		428.889		
17	Chư Pưh	320.180	23.520			224.469	21.674		50.517		320.180		

Handwritten signature